



健康カード Thẻ Sức khoẻ

愛知県立一色高等学校 定時制

学年	1	2	3	4	健康カード	昭和(平成) 20年	出身	
組						生年月日	4月 2日生	〇〇 中学校
番号						ふりがな	いっしき たろう	
生徒氏名	一色 太郎				生年月日	4月 2日生	出身	〇〇 中学校
tên học sinh	一色 太郎							
ふりがな	いっしき いちろう							
保護者氏名	一色 一郎						(続柄 父)	
tên phụ huynh	一色 一郎							

生徒現住所	西尾市一色町赤羽上郷中4番地1				
địa chỉ ở hiện tại của học sinh	西尾市一色町赤羽上郷中4番地1				
	TEL (0563) 72 - 8165				

緊急連絡先	第1	氏名	続柄	連絡先(職場など)	電話(携帯電話)
		一色 花子	母	喫茶店 一色	0563-00-0000
	第2	氏名	続柄	連絡先(職場など)	電話(携帯電話)
thông tin liên lạc khẩn cấp		一色 一郎	父	一色自動車株式会社	090-0000-0000
	第3	氏名	続柄	連絡先(職場など)	電話(携帯電話)
		一色 二郎	兄	西尾自動車株式会社	080-0000-0000

アレルギー	食物 đồ ăn (卵 trứng, 魚 cá) 症状 triệu chứng (全身にじんましんが出て、呼吸がしにくくなる)				
dị ứng	薬 thuốc (なし không có) 症状 ()				
	その他 ngoài ra (なし không có) 症状 ()				
	薬の有無 Thuốc ○無 không có・有 có→具体的に cụ thể, rõ ràng (何を→ 内服薬、エピペンを持っている)				

既往症	今までにかかった病気・年				
bệnh mãn tính	気管支喘息				
	すでに完治した人でも、循環器系・呼吸器系の病気が過去にあった場合は必ず記入してください。(現在も通院中の場合は、「持病等」に記入する。)				

持病等	病名	気管支喘息(ぜんそく)	医療機関名	〇〇病院
	現在の状況 tình trạng hiện tại			
	〇〇病院で月に1回のペースで通院継続中。薬の処方有り。			
bệnh mãn tính	病名		医療機関名	
	現在の状況 tình trạng hiện tại			

運動の制限	無 không có・有 có→具体的に cụ thể, rõ ràng ()				
hạn chế tập thể dục	無 không có・有 có→具体的に cụ thể, rõ ràng ()				

麻しん・MRワクチンの接種歴	① 予防接種を受けた 1回 ・ ②回(最終接種 ○年 7月 5日)				
Bệnh sởi, vaccin	2. 予防接種を受けていない 3. 麻しんにかかったことがある 4. わからない				

学校への連絡事項	身体や体調に関する要望があれば自由に記入してください。(内容によっては、担任または担当教科に連絡することもあります。)				
sự việc liên lạc thông báo tới trường	身体や体調に関する要望があれば自由に記入してください。(内容によっては、担任または担当教科に連絡することもあります。)				

愛知県立一色高等学校長 殿

独立行政法人日本スポーツ振興センター加入同意書

生徒氏名 一色 太郎

本校が独立行政法人日本スポーツ振興センターと締結する災害共済給付契約について、在学する間、上記生徒が加入することに同意します。

令和 8年 4月 8日 保護者氏名 一色 一郎

~~~~裏面の運動器検診保健調査票にもご記入をお願いします。~~~~

運動器検診保健調査票 **giấy kiểm tra khám sức khoẻ máy thể dục**

質問①~⑩について、太枠の保護者記入欄の該当する項目に○を付けてください

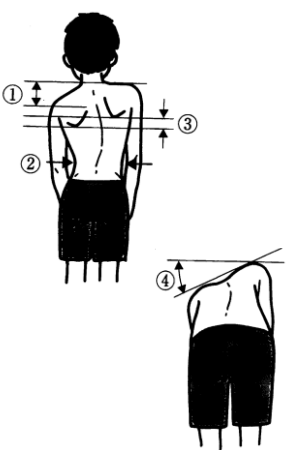
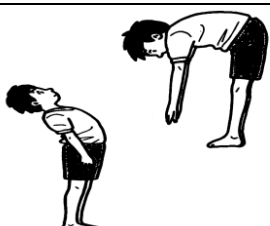


氏名 一色 太郎

vui lòng khoanh tròn vào

về việc tập thể dục không có vấn đề gì đối với tôi

| 質問項目              |  | 保護者記入                                                       |                           | 学校医記入 |
|-------------------|--|-------------------------------------------------------------|---------------------------|-------|
| ① 運動器について特に問題はない。 |  | <input checked="" type="radio"/> はい<br><small>※回答終了</small> | <input type="radio"/> いいえ |       |

①で「はい」と回答された方は以下の質問には回答しないでください。

| 部位 | 説明・イラスト                                                                             | 質問                                                                                                                                                                                                                                                     | はい                       | いいえ                       | 異常所見あり | 経過観察 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------|------|
| 背骨 |   | 後ろ向きで立ったときに…<br>quan sát từ phía sau                                                                                                                                                                                                                   | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ | 異常所見あり | 経過観察 |
|    |                                                                                     | ② 両肩の高さに差がある<br>có sự không cân đối giữa chiều cao hai bên vai                                                                                                                                                                                         | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
|    |                                                                                     | ③ 左右の脇線の曲がり方に差がある<br>có sự khác biệt giữa uốn cong người đường bên sườn ở bên trái và bên phải                                                                                                                                                         | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
|    |                                                                                     | ④ 両肩甲骨の高さ・位置に差がある<br>có sự khác biệt ở vị trí và chiều cao của xương cả hai vai                                                                                                                                                                        | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
|    |                                                                                     | 手の平を合わせて前屈すると…<br>Khi bạn nghiêng về phía trước cùng với lòng bàn tay của mình với nhau lại                                                                                                                                                            | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
| 腰  |  | ⑥ 前屈すると痛みがありますか？<br>khi nghiêng về phía trước có bị đau hay không？                                                                                                                                                                                     | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ | 異常所見あり | 経過観察 |
|    |                                                                                     | ⑦ 後屈すると痛みがありますか？<br>khi nghiêng về phía sau có bị đau hay không？                                                                                                                                                                                       | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
| 上肢 |  | ⑧ 手の平を上に向けて腕を曲げたり伸ばしたりした時に完全に伸びない、完全に曲がらない（指が肩につかない）ことがありますか？<br>khi bạn uốn cong hoặc mở rộng cánh tay với lòng bàn tay lên, bạn không thể hoàn toàn mở rộng hoặc là uốn cong được (các ngón tay không chạm vào vai được bạn có bao giờ bị vậy chưa?) | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ | 異常所見あり | 経過観察 |
|    |                                                                                     | ⑨ バンザイをした時に、両腕が耳につきますか？<br>khi dơ hai tay lên cả hai cánh tay có chạm đến tai không？                                                                                                                                                                   | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |
| 下肢 |  | ⑩ 足の裏を全部床につけて完全にしゃがむことができますか？<br>bạn có thể ngồi xổm bằng lòng bàn chân trên sàn được không？                                                                                                                                                           | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ | 異常所見あり | 経過観察 |
|    |                                                                                     | ⑪ 片脚立ちが5秒以上できますか？<br>bạn có thể đứng một bên chân trên 5 phút hay không？                                                                                                                                                                               | <input type="radio"/> はい | <input type="radio"/> いいえ |        |      |

※ このカードは、健康で安全な学校生活を送るための資料です。この情報は本校保健部が管理し、他の目的では一切利用しません。